



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1484

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 06/12/2024 ĐẾN NGÀY 12/12/2024)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

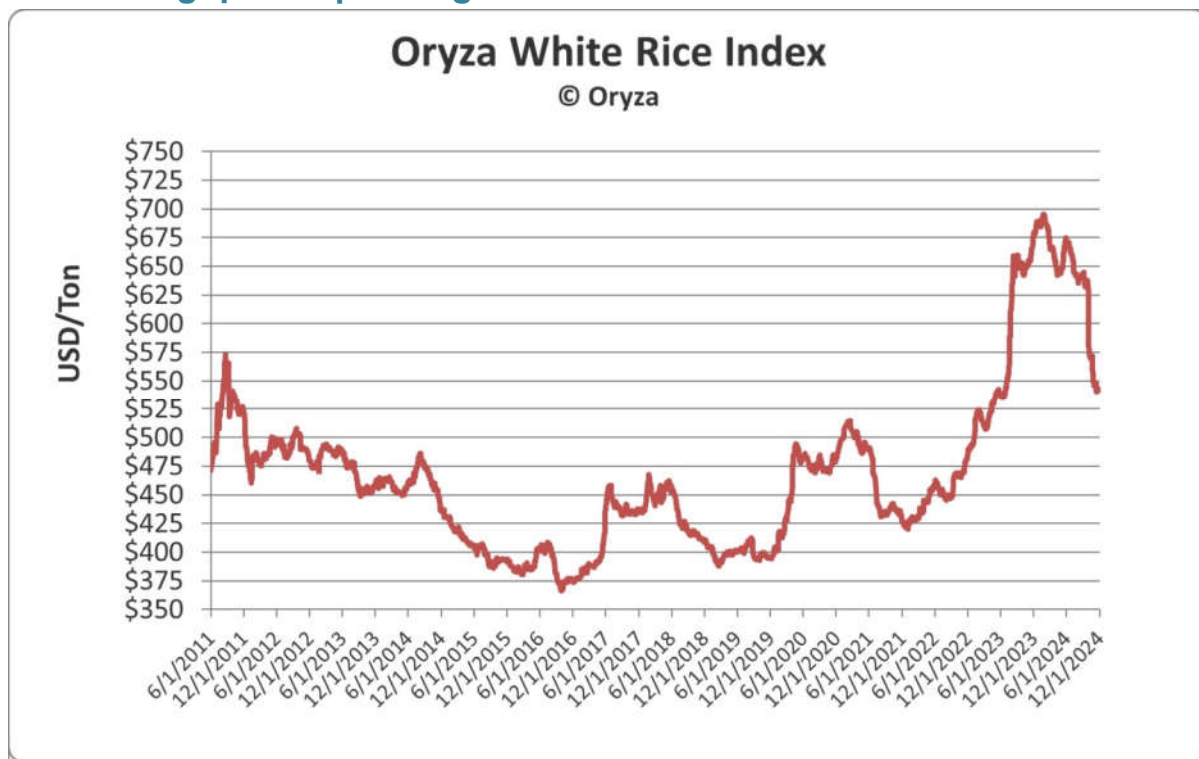
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

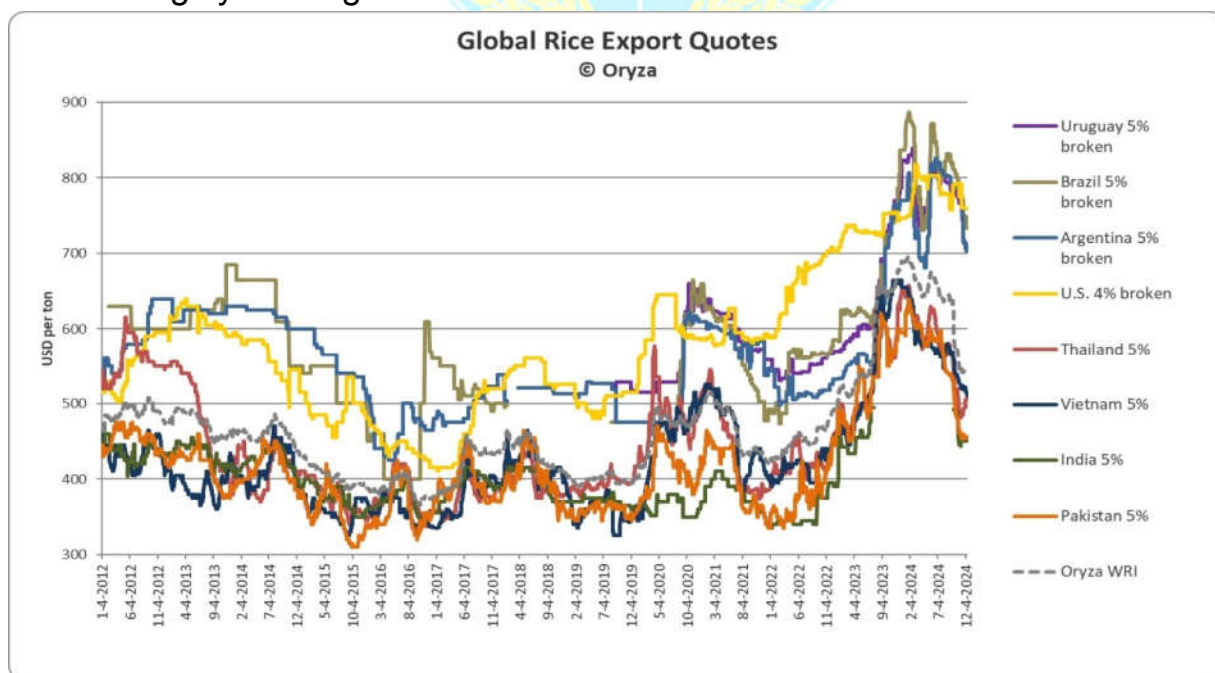
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	09 - 12		10 - 12		11 - 12		12 - 12	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	515	519	518	522	515	519	518	522
	5% tấm	503	507	505	509	503	507	505	509
	25% tấm	457	461	457	461	457	461	457	461
	Hom Mali 92%	972	976	972	976	972	976	972	976
	Gạo đỏ 100% Stxd	507	511	511	515	507	511	511	515
	A1 Super	397	401	398	402	397	401	398	402
VIỆT NAM	5% tấm	513	517	510	514	513	517	510	514
	25% tấm	480	484	478	482	480	484	478	482
	Jasmine	693	697	693	697	693	697	693	697
	100% tấm	405	409	405	409	405	409	405	409
ẤN ĐỘ	5% tấm	448	452	449	453	448	452	449	453
	25% tấm	433	437	434	438	433	437	434	438
	Gạo đỏ 5% Stxd	441	445	442	446	441	445	442	446
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	454	458	453	457	454	458	453	457
	25% tấm	423	427	423	427	423	427	423	427
	100% tấm Stxd	373	377	370	374	373	377	370	374
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	499	503	502	506	499	503	502	506
MỸ	4% tấm	757	761	757	761	757	761	757	761
	15% tấm (Sacked)	763	767	763	767	763	767	763	767
	Gạo đỏ 4% tấm	798	802	798	802	798	802	798	802
	Calrose 4%	809	813	809	813	809	813	809	813

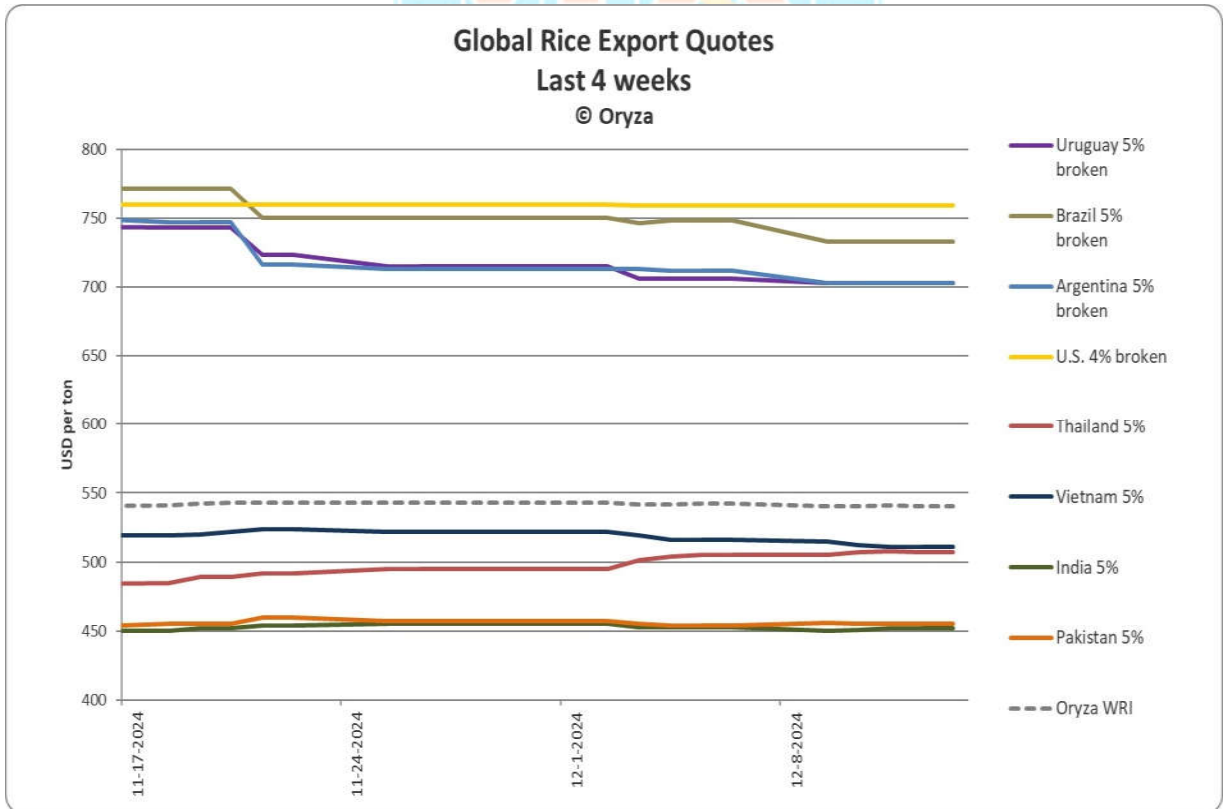
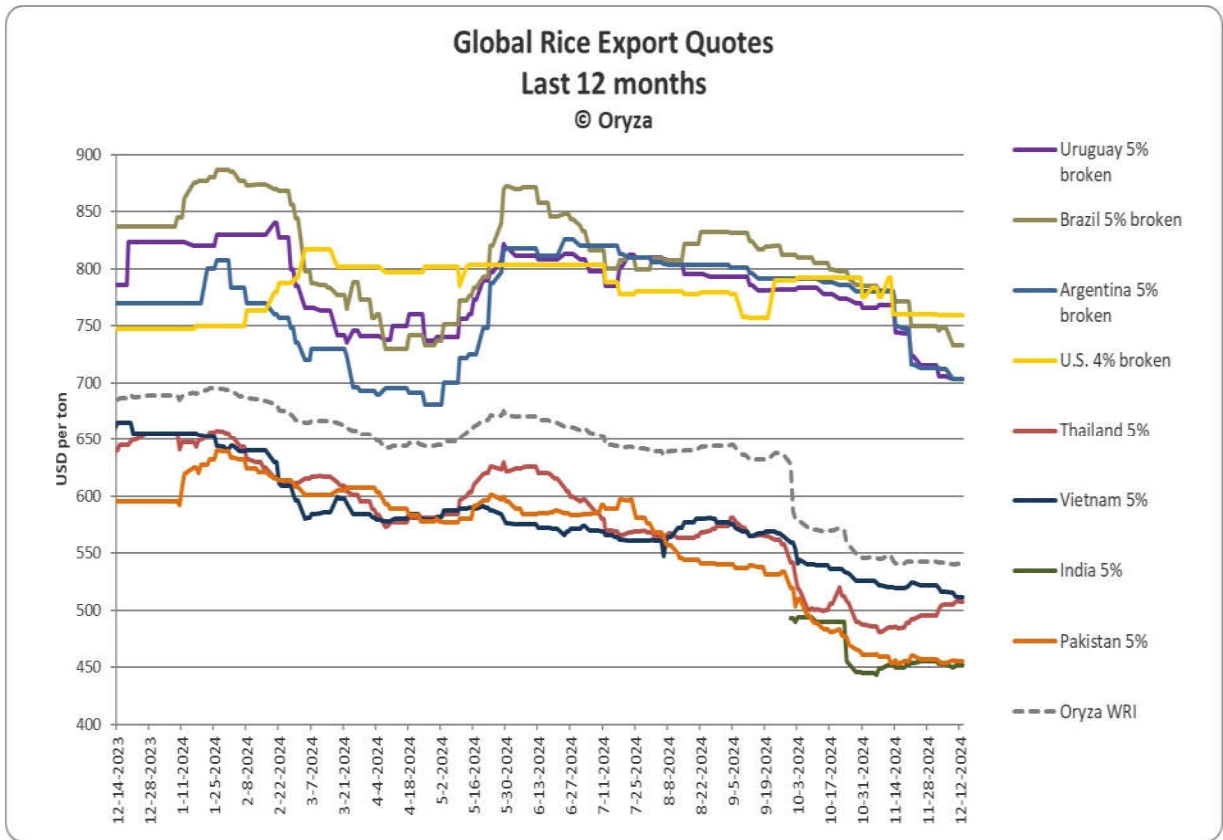
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

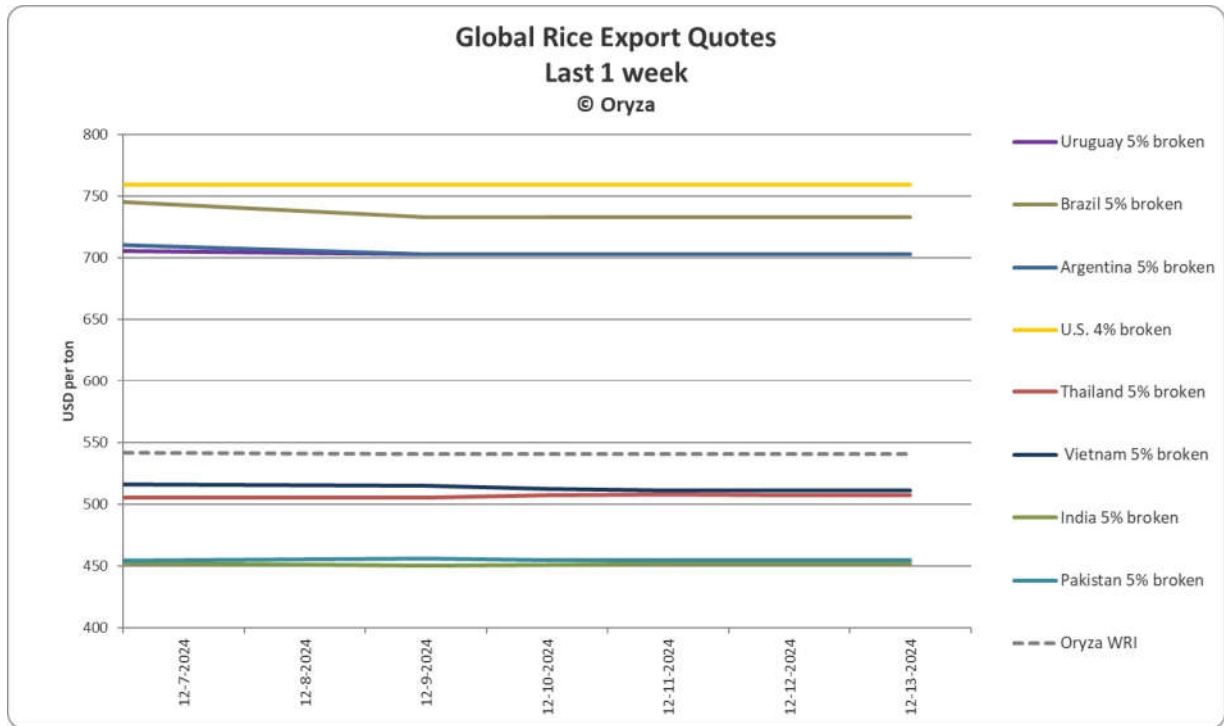
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá gạo trắng xuất khẩu bình quân gia quyền trên toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 540 USD/tấn, giảm 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm 3 USD/tấn so với tháng trước và giảm 143 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Theo Báo cáo Ước tính cung cầu nông nghiệp thế giới (WASDE) tháng 12 năm 2024 của USDA, sự sụt giảm nhẹ trong sản lượng gạo toàn cầu xuống còn 533,7 triệu tấn, chủ yếu là do thiệt hại mùa màng ở Philippines do các cơn bão tháng 11. Tiêu thụ toàn cầu cũng giảm nhẹ xuống còn 530,3 triệu tấn, với mức giảm ở Campuchia và Nepal, bù đắp cho sự gia tăng ở Brazil và Indonesia. Thương mại gạo đạt mức cao kỷ lục là 58,1 triệu tấn, tăng 1,2 triệu tấn, với các nước xuất khẩu chính bao gồm Campuchia, Việt Nam, Thái Lan và Brazil. Lượng tồn kho cuối kỳ giảm nhẹ xuống còn 182,5 triệu tấn, nhưng vẫn cao hơn năm trước, chủ yếu là do lượng tồn kho tăng ở Ấn Độ.

Philippines

Philippines đã nhập khẩu 4,35 triệu tấn gạo tính đến ngày 5 tháng 12 năm 2024, tăng đáng kể so với mức 3,61 triệu tấn năm 2023, riêng lượng nhập khẩu trong tháng 11 đã tăng 73% so với cùng kỳ năm trước lên 434.655 tấn. Việt Nam vẫn là nhà cung cấp hàng đầu, chiếm 3,34 triệu tấn, tiếp theo là Thái Lan, Pakistan, Myanmar và Ấn Độ. Cục Công nghiệp Thực vật (BPI) đã cấp giấy chứng nhận vệ sinh và kiểm dịch thực vật cho 9.451 đơn xin cấp phép, trong khi Bộ Nông nghiệp (DA) dự báo tổng lượng gạo nhập khẩu năm 2024 sẽ đạt 4,5 triệu tấn do thuế quan giảm và sản lượng trong nước giảm. Sản lượng gạo trong nước dự kiến sẽ giảm 3,63% so với cùng kỳ năm trước xuống mức thấp nhất trong bốn năm là 19,3 triệu tấn do ảnh hưởng của bão, trong khi USDA dự đoán lượng nhập khẩu là 5,4 triệu tấn vào cả năm 2024 và 2025 do thu hoạch ít hơn.

Tính đến ngày 1 tháng 11 năm 2024, tổng lượng gạo dự trữ tại Philippines đạt 2,461 triệu tấn, tăng khoảng 24,4% so với mức 1,979 triệu tấn được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái, theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA). So với tháng trước, tổng lượng gạo dự trữ của Philippines tăng khoảng 7,9% so với mức 2,281 triệu tấn vào ngày 1 tháng 10 năm 2024. Lượng gạo dự trữ của hộ gia đình chiếm 901.210 tấn, lượng gạo dự trữ của kho thương mại chiếm 1,418 triệu tấn và lượng gạo dự trữ của NFA chiếm 172.640 tấn tính đến ngày 1 tháng 11 năm 2024.

Bangladesh

Đơn vị mua ngũ cốc của nhà nước Bangladesh đã nhận được giá thầu thấp nhất là 456,67 USD/tấn (giá CIF xuất) từ Bagadiya Brothers của Ấn Độ trong một cuộc đấu thầu nhập khẩu 50.000 tấn gạo đồ non - basmati, với lô hàng đến các cảng Chattogram và Mongla. Các giá thầu khác dao động từ 464,38 - 473,25 USD/tấn. Thầu được ban hành vào ngày 27 tháng 11 năm 2024, đây là cuộc đấu thầu gạo thứ ba của Bangladesh trong năm nay, sau các cuộc đấu thầu trước đó với đơn vị thắng thầu là Pattabhi Agro và Sael Agri của Ấn Độ. Lũ lụt phá hủy 1,1 triệu tấn gạo đã khiến Bangladesh phải nhập khẩu khoảng 600.000 tấn gạo đồ để ổn định nguồn cung và giá cả trong nước. Chưa có giao dịch mua nào được hoàn tất.

Indonesia

Theo Báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 12 năm 2024 của USDA, dự báo về sự sụt giảm trong lượng nhập khẩu ngũ cốc của Indonesia sau mức cao kỷ lục của niên khóa 2023/24. Lượng mưa theo mùa chậm trễ đã khiến sản lượng gạo giảm trong niên khóa 2022/23 và 2023/24, thúc đẩy chính phủ tăng lượng gạo nhập khẩu thông qua các cuộc đấu thầu của Bulog để đảm bảo nguồn cung đầy đủ trong năm nước này tổ chức bầu cử. Mặc dù lượng nhập khẩu chỉ chiếm 10% lượng tiêu thụ, Indonesia đã trở thành nước nhập khẩu gạo lớn thứ hai thế giới.

Dự trữ gạo của Indonesia dự kiến sẽ đạt khoảng 8 triệu tấn vào cuối năm 2024, trong đó Bulog lưu trữ 2 triệu tấn. Chính phủ đặt mục tiêu sản xuất 32 triệu tấn gạo xay xát vào năm 2025, vượt quá nhu cầu trong nước là 31 triệu tấn. Bất kỳ lượng gạo dư thừa nào cũng sẽ được lưu trữ trong kho Dự trữ Lương thực của Chính phủ. Với lượng dự trữ hiện tại và sản lượng dự kiến cao hơn, chính phủ có kế hoạch không nhập khẩu gạo vào năm 2025, trừ khi có trường hợp bất thường hoặc thiên tai. Nông dân được khuyến khích tập trung vào vụ thu hoạch chính niên vụ 2024/25, dự kiến sẽ đạt 12 - 13 triệu tấn vào tháng 2 - tháng 3.

USDA đã giữ nguyên dự báo sản lượng gạo của Indonesia trong niên khóa 2024/25 ở mức 34 triệu tấn, tăng nhẹ so với mức 33 triệu tấn trong niên khóa 2023/24 trước đó, bất chấp tình trạng hạn hán do El Nino gây ảnh hưởng đến sản lượng trong niên khóa 2023/24. Chính phủ đặt mục tiêu mở rộng sản xuất gạo ở Merauke và Nam Papua, mặc dù những thách thức về cơ sở hạ tầng, bao gồm đường sá, hồ chứa nước và thủy lợi không đủ, đang cản trở tiến độ. Lượng gạo tiêu thụ trong niên khóa 2024/25 dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 36,5 triệu tấn, phù hợp với tốc độ tăng trưởng dân số. Báo cáo cũng đã giảm dự báo nhập khẩu trong niên khóa 2024/25 xuống còn 1 triệu tấn, giảm so với mức 3,9 triệu tấn trong niên khóa 2023/24, phản ánh những nỗ lực thúc đẩy tự cung tự cấp của Chính phủ nước này. Lượng gạo tồn kho cuối kỳ dự kiến sẽ giảm xuống còn 4,22 triệu tấn do lượng nhập khẩu giảm và lượng tiêu thụ tăng.

Hàn Quốc

Theo Bộ Nông nghiệp và Nông thôn, Hàn Quốc có kế hoạch giảm diện tích trồng lúa từ 698.999 ha xuống còn 618.000 ha để giải quyết nhu cầu gạo trong nước đang giảm, đã giảm từ 61 kg bình quân đầu người vào năm 2023 xuống còn 56,4 kg. Chính phủ sẽ khuyến khích nông dân cắt giảm diện tích trồng lúa đồng thời mở rộng diện tích trồng lúa thân thiện với môi trường lên 68.000 ha vào năm 2029 từ mức 35.000 ha hiện tại. Những nỗ lực thúc đẩy tiêu thụ gạo bao gồm tăng xuất khẩu các sản phẩm gạo chế biến từ 100.000 tấn vào năm 2023 lên 180.000 tấn vào năm 2029 và tăng viện trợ nhân đạo gạo cho các nước châu Phi và châu Á lên 160.000 tấn vào năm 2025, tăng từ 110.000 tấn trong năm nay.

Nhật Bản

Nhật Bản đã mua 64.000 tấn gạo trong một cuộc đấu thầu quốc tế được tiến hành vào ngày 13 tháng 12 năm 2024, theo thông báo trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF). MAFF đã mua 38.000 tấn gạo hạt trắng vừa (bao gồm 26.000 tấn từ Hoa Kỳ và 12.000 tấn từ Úc) và 26.000 tấn gạo trắng hạt dài đã đánh bóng từ Thái Lan. Giá gạo nhập khẩu trung bình là 113.668 JPY/tấn (khoảng 746 USD/tấn) chưa bao gồm thuế và 122.761 JPY/tấn (khoảng 806 USD/tấn) bao gồm thuế. Kết quả liên quan đến đợt đấu thầu nhập khẩu thông thường thứ bảy của Nhật Bản trong năm tài chính 2024-25 (tháng 4 năm 2024 – tháng 3 năm 2025).

Châu Phi

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho **Ghana**. Báo cáo đã hạ nhẹ dự báo sản lượng gạo xay xát của Ghana trong niên khóa 2024/25

(tháng 10 năm 2024/tháng 9 năm 2025) xuống còn 750.000 tấn so với dự báo chính thức của USDA là 759.000 tấn. Sự sụt giảm này là do hạn hán kéo dài xảy ra ở 8/16 khu vực của đất nước. Đợt hạn hán kéo dài đã tác động đáng kể đến sản lượng cây trồng ở các khu vực bị ảnh hưởng. Giá lúa đã tăng mạnh từ 350 GH¢ (khoảng 27,13 USD) cho một bao 175 kg lên 787,50 GH¢ (khoảng 50,48 USD) cho một bao 175 kg do lo ngại về khả năng thiếu hụt lượng thực và lạm phát. Báo cáo đã hạ dự báo về lượng tiêu thụ gạo của Ghana trong niên khóa 2024/25 xuống còn 1,72 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 1,75 triệu tấn. USDA giữ nguyên dự báo về lượng gạo nhập khẩu của Ghana trong năm tài chính 2024/25 so với dự báo chính thức của USDA là 950.000 tấn. Sự gia tăng này là do nguồn cung trong nước dự kiến giảm do ảnh hưởng của hạn hán kéo dài đối với sản xuất lúa gạo trong nước, cũng như mức tiêu thụ dự kiến tăng do dân số tăng và đô thị hóa. Lượng gạo nhập khẩu chủ yếu được thúc đẩy bởi sự gia tăng dân số và đô thị hóa cũng như sự phát triển nhanh chóng của ngành dịch vụ khách sạn, nhà hàng và ăn uống. Ghana chủ yếu nhập khẩu gạo từ Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Bờ Biển Ngà và Pakistan. USDA đã hạ dự báo về lượng gạo tồn kho cuối năm tài chính 2024/25 của Ghana xuống còn 350.000 tấn so với dự báo chính thức của USDA là 338.000 tấn do nguồn cung trong nước thiếu hụt đáng kể.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được báo giá ở mức khoảng 452 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tuần trước và không đổi so với tháng trước.

Chính phủ Ấn Độ đã gia hạn thời hạn xuất khẩu lượng gạo tấm đã được phê duyệt trước đó đến ngày 31 tháng 1 năm 2025, theo Tổng cục trưởng Ngoại thương. Ban đầu lượng gạo tấm này được cấp phép vào tháng 11 năm 2023, hạn ngạch xuất khẩu bao gồm 500.000 tấn cho Senegal và 50.000 tấn cho Gambia, và đã từng được gia hạn đến tháng 11 năm 2024 và hiện tại là đầu năm 2025. Những mặt hàng xuất khẩu này, do National Cooperative Exports Limited (NCEL) quản lý, là một phần của các trường hợp ngoại lệ được đưa ra đối với lệnh cấm xuất khẩu gạo tấm năm 2023 của Ấn Độ, được cấp theo yêu cầu của nhiều chính phủ nước ngoài.

Tính đến ngày 9 tháng 12 năm 2024, nông dân Ấn Độ đã trồng lúa Rabi trên 1,119 triệu ha, tăng 2,4% so với 1,093 triệu ha vào năm 2023, theo Bộ

Nông nghiệp và Phúc lợi Nông dân. Vụ lúa Rabi thường được gieo từ tháng 10 đến tháng 11 và thu hoạch từ tháng 3 đến tháng 4.

Thị trường gạo trắng hạt dài tuần qua ít biến động, nhu cầu quốc tế yếu và nguồn cung không còn nhiều. Phân khúc gạo đỏ có khuynh hướng ổn định hơn. Thị trường dự đoán giá gạo trắng sẽ tiếp tục giảm do nguồn cung dồi dào từ vụ mới.

Chính quyền bang Andhra Pradesh đã thực hiện một số biện pháp nghiêm ngặt để ngăn chặn việc chuyển hướng gạo bất hợp pháp từ Hệ thống Phân phối Công cộng sang xuất khẩu từ cảng Kakinada bằng cách kiểm tra ngẫu nhiên các kho và tàu. Nhiều thương nhân xuất khẩu đã ngưng chào bán gạo trắng từ các bờ biển phía tây và chuyển sang các bờ biển khác. Hiện các thương nhân chủ yếu tập trung hoàn thành các hợp đồng còn tồn đọng.

Thị trường gạo basmati tuần qua giảm do thiếu vắng nhu cầu và áp lực nguồn cung từ vụ mới. Các thương nhân tuần qua đã hạ giá chào gạo basmati các loại. Bên cạnh đó, xung đột ở Syria cũng ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch.

Thái Lan

Gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được báo giá ở mức khoảng 507 USD/tấn, tăng khoảng 2 USD/tấn so với tuần trước, tăng khoảng 22 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 133 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến tuần kết thúc vào ngày 3 tháng 12 năm 2024, giá gạo xuất khẩu của Thái Lan tăng nhẹ do đồng Baht Thái mạnh hơn, từ 34,37 THB/USD tăng lên 33,47 THB/USD. Giá gạo thơm tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu ổn định trước kỳ nghỉ lễ. Vào ngày 29 tháng 11 năm 2024, chính phủ Thái Lan đã phê duyệt ngân sách 9,6 tỷ baht (279 triệu USD) để hỗ trợ nông dân trồng lúa và ổn định giá gạo trong nước cho mùa vụ 2024/25. Xuất khẩu gạo từ ngày 18 - 24 tháng 11 năm 2024 đạt tổng cộng 157.161 tấn, giảm so với tuần trước nhưng tăng 13.193 tấn so với mức trung bình động bốn tuần. Tổng lượng xuất khẩu gạo của Thái Lan từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 24 tháng 11 năm 2024 đạt 7,542 triệu tấn, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường kết thúc tuần yên ắng do nhu cầu yếu. Giá gạo trắng 5% tấm và gạo đỏ trong nước tuần qua giảm. Đồng bath Thái yếu hơn so với đồng USD. Về thị trường xuất khẩu, thương nhân tạm ngưng chào giá gạo trắng 5% tấm do nhu cầu yếu. Giá gạo trắng 5% tấm ít biến động, dao động quanh mức 505-510 USD/T/FOB, nhưng vẫn chưa ghi nhận nhiều nhu cầu nổi bật. Giá gạo thơm đã tăng so với tuần trước nhờ nhu cầu ổn định từ các thị trường nhập khẩu trong khu vực ASEAN do họ chuẩn bị quản lý hàng tồn kho trước kỳ nghỉ lễ. Ngày 29/11, chính phủ nước này đã phê duyệt ngân sách

9.6 tỷ Baht (tương đương 279 triệu USD) để hỗ trợ nông dân trồng gạo, nhằm ổn định giá gạo trong nước và nâng cao năng suất cho vụ mùa 2024-25.

Pakistan

Gạo 5% tấm của Pakistan hiện được báo giá ở mức khoảng 455 USD/tấn, tăng khoảng 1 USD/tấn so với tuần và tháng trước và giảm khoảng 140 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Theo Báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 12 năm 2024 của USDA nêu bật sự thay đổi đáng kể trên thị trường nhập khẩu gạo của Haiti, nơi xuất khẩu của Pakistan đang thách thức sự thống trị truyền thống của Hoa Kỳ. Theo truyền thống, Hoa Kỳ cung cấp tới 95% lượng gạo nhập khẩu của Haiti, trong đó Haiti chiếm hơn 10% lượng gạo xuất khẩu của Hoa Kỳ vào năm 2024. Tuy nhiên, kể từ năm 2023, sự hiện diện ngày càng tăng của Pakistan đã làm giảm thị phần của Hoa Kỳ tại Haiti xuống còn 71% tính đến tháng 9 năm 2024, báo hiệu sự cạnh tranh gay gắt.

Thị trường kết thúc tuần nhìn chung ổn định, giá chào bán gạo các loại ít biến động. Các thương nhân tiếp tục làm hàng giao các hợp đồng đã ký. Thị trường chưa ghi nhận nhiều giao dịch nổi bật, chủ yếu các giao dịch từ Philippines và các nước khu vực châu Phi. Cước phí vận chuyển không ổn định cũng là nguyên nhân dẫn đến khách hàng cân nhắc giao dịch.

Miến Điện

Giá gạo kết thúc tuần ít biến động, thị trường ghi nhận nhu cầu nhập khẩu gạo trắng từ Philippines, Indonesia,...Tuy nhiên, tuần qua chưa được ghi nhận nhiều giao dịch từ khu vực Tây Phi. Các thương nhân khó khăn khi giao dịch do giá từ nguồn cung Ấn Độ cạnh tranh hơn. Vụ mới đang được thu hoạch, nhưng chất lượng từ một số khu vực thấp hơn so với tiêu chuẩn.

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 334.535 tấn gạo các loại trong tháng 11/2024, giảm 21,25 so với tháng trước và tăng 90,09% so với tháng 11/2023. Lũy kế xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2,430 triệu tấn gạo các loại, tăng 75,27% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Indonesia là nước nhập nhiều nhất, theo sau là Trung Quốc và còn lại là một số nước khu vực châu Phi.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	06 - 12	09 - 12	10 - 12	11 - 12	12 - 12
Trung Quốc (CNY/USD)	7.27	7.26	7.25	7.26	7.27
Châu Âu (EUR/USD)	0.95	0.95	0.95	0.95	0.95
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15849.75	15823.11	15884.06	15951.07	15959.83

Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.42	4.43	4.43	4.43	4.44
Philippines Peso (PHP/USD)	57.85	58.00	58.04	58.35	58.29
Hàn Quốc (KRW/USD)	1422.80	1430.45	1432.78	1429.16	1430.16
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	149.80	151.25	152.05	152.34	152.10
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	84.69	84.86	84.86	84.79	84.86
Miền Điện (MMK/USD)	2098.92	2099.08	2098.66	2098.72	2098.89
Pakistan Rupees (PKR/USD)	277.95	278.40	278.19	277.98	278.21
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.02	33.72	33.80	33.84	33.94
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25387.13	25316.66	25365.81	25403.07	25414.67

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 12/12/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 710 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 602 ngàn ha với năng suất khoảng 58,84 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3,542 triệu tấn lúa.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 965 ngàn ha/1,490 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/12 – 12/12/2024 có 19 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 117.530 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Os Kano 35	HCM	06/11/2024	27.500	Châu Phi
2	Green Pacific	HCM	14/11/2024	4.000	Philippines
3	An Bình 18	HCM	17/11/2024	4.000	Philippines
4	Song Diễm Ocean	HCM	17/11/2024	2.850	Philippines
5	Everest	HCM	19/11/2024	46.000	Châu Phi
6	Green Island	HCM	20/11/2024	3.900	Philippines
7	Bless Gold	HCM	21/11/2024	10.500	Philippines
8	New Xa La	HCM	21/11/2024	4.100	Philippines

Bản tin 1484 (Từ Ngày 06/12/2024 Đến Ngày 12/12/2024)

9	Oriental Star	HCM	21/11/2024	4.800	Philippines
10	Kiến Hưng	HCM	23/11/2024	4.100	Philippines
11	An Bình 18	HCM	25/11/2024	4.000	Philippines
12	Đông Thịnh	HCM	25/11/2024	6.600	Philippines
13	MD Sky	HCM	25/11/2024	12.500	Philippines
14	River Confidence	HCM	25/11/2024	30.000	Cuba
15	Nasico Eagle	HCM	26/11/2024	6.350	Philippines
16	Star 56	HCM	26/11/2024	3.200	Philippines
17	Viễn Đông 3	HCM	26/11/2024	5.000	Indonesia
18	Hoàng Phương Star	HCM	28/11/2024	3.950	Indonesia
19	Hồng Lĩnh 1	HCM	30/11/2024	11.500	Indonesia
20	Phú Đạt 168	HCM	30/11/2024	3.450	Malaysia
21	Minh Anh 08	HCM	01/12/2024	3.500	Indonesia
22	Hòa Bình 09	HCM	02/12/2024	6.450	Philippines
23	Hòa Bình 45	HCM	03/12/2024	4.850	Philippines
24	Royal 18	HCM	03/12/2024	5.000	Indonesia
25	Trường Sơn 36	HCM	03/12/2024	3.500	Indonesia
26	TTP 68	HCM	03/12/2024	5.000	Indonesia
27	Việt Hải Sun	HCM	03/12/2024	6.780	Indonesia
28	Vinaship Gold	HCM	03/12/2024	13.000	Philippines
29	Bình Nguyên 289	HCM	04/12/2024	3.300	Malaysia
30	Tân An Bonanza	HCM	04/12/2024	6.700	Philippines
31	TTP 89	HCM	04/12/2024	5.000	Indonesia
32	Phú An 368	HCM	05/12/2024	4.750	Indonesia
33	Minh Anh 01	HCM	06/12/2024	3.450	Indonesia
34	Tuấn Dũng 36	HCM	08/12/2024	4.850	Philippines
35	Naxos	HCM	09/12/2024	14.500	Châu Phi
36	Thái Bình 06	HCM	09/12/2024	13.000	Indonesia
37	Hải Âu 28	HCM	10/12/2024	4.850	Philippines
38	Royal 89	HCM	10/12/2024	5.050	Philippines
39	Quang Minh 18	HCM	12/12/2024	4.000	Malaysia
Tổng				315.830	

III GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	12/12	+/-	12/12	+/-	12/12	+/-	12/12	+/-	12/12	+/-	12/12	+/-	12/12	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	8.450	-	8.450	-	8.400	-	8.450	+100	8.600	+100	8.850	+50	9.050	-100	9.050	8.607
Lúa thường	7.050	-	7.050	-100	7.300	+150	7.050	-100	7.250	+50	7.300	+50	7.050	-200	7.300	7.150
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.850	-	10.200	-	10.125	+25	10.200	+350	10.400	+100			10.850	-200	10.850	10.271
Lúa thường	9.650	-	8.550	-	8.625	+175	9.050	+150	9.050	+50			8.550	-200	9.650	8.913
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	10.250	-	12.000	-450	11.950	-50	11.950	+50	12.050	-325			13.050	-400	13.050	11.875
Lứt loại 2	10.150	-	10.150	-100	10.150	-50	10.050	-50	10.225	-125	10.350	-	10.250	-100	10.350	10.189
Xát trắng loại 1			14.450	-500			14.550	-100	14.550	-250	14.900	-50	15.450	-	15.450	14.780
Xát trắng loại 2			12.350	-100			12.350	-100	12.250	-250	12.350	-150	12.150	-200	12.350	12.290
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	9.450	-	7.650	-200	8.350	-	8.450	-50	8.050	-150	9.450	-	8.750	-300	9.450	8.593
Tám 2/3			7.350	-200	8.050	-			6.950	-100			6.750	-100	8.050	7.275
Tám 3/4	7.050	-	6.950	-100	6.725	-125									7.050	6.908
Cám xát	5.750	-	6.000	+50	5.550	-100	5.600	-150	5.700	-100	6.000	+50	5.650	-	6.000	5.750
Cám lau	5.750	-	5.900	+50	5.550	-100	5.600	-150	5.700	-100	5.900	+50	5.750	-	5.900	5.736
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	13.000	+100	12.850	-100	12.650	+50	13.050	-	13.100	+300	13.100	+50	12.950	-100	13.100	12.957
10%			12.750	-100					12.900	+300					12.900	12.825
15%	12.800	+100	12.650	-100	12.450	+50			12.700	+300	12.800	+100	12.550	-100	12.800	12.658
20%									12.500	+300					12.500	12.500
25%	12.600	+100	12.050	-100	12.250	+50			12.300	+300	12.600	+150	11.950	-100	12.600	12.292
